TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **32**/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 28-6-2018.
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Lâm Tấn Đạt.

2. Nguyễn Thị Ngọc Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: ấp MTA, xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: ông Danh U, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: ấp MTA, xã MT, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện ngày 07 tháng 5 năm 2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: bà N và ông U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống được hạnh phúc được 27 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cự cải dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Bà N yêu cầu được ly hôn với ông U.

- Về con chung: bà N và ông U chung sống với nhau có được ba người con chung tên Danh Hoài N1, sinh năm 1994; Thị Kim Q, sinh năm 1996 và Danh Hùng V, sinh năm 1997, hiện nay các con đã trưởng thành, nên khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi, không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07 tháng 5 năm 2018 bị đơn ông Danh U trình bày:

- Về hôn nhân: thống nhất với lời trình bày của bà N, đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có được ba người con chung tên Danh Hoài N1, sinh năm 1994; Thị Kim Q, sinh năm 1996 và Danh Hùng V, sinh năm 1997, hiện nay các con đã trưởng thành, nên khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi, không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: 03 giấy khai sinh của cháu N1, V và Q; Hộ khẩu và Chứng minh nhân dân photo của bà N và ông U.

Từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông U, nhưng do hoàn cảnh đi làm ăn xa nên ông U có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, mặc dù chung sống trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nhưng do không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa bà N và ông U không được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống được hạnh phúc được 27 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cự cải dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Bà N yêu cầu được ly hôn với ông U. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận là vợ chồng giữa bà N và ông U.

[2] Về con chung: có được ba người con chung tên Danh Hoài N1, sinh năm 1994; Thị Kim Q, sinh năm 1996 và Danh Hùng V, sinh năm 1997, hiện nay các con đã trưởng thành. Ý kiến của bà N và ông U đều đồng ý khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi, không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: bà N và ông U cho rằng hai vợ chồng chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét do đó Hồi đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004123, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 227 của BLTTDS năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 14; 1 Điều 51; Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: xử không công nhận là vợ chồng giữa bà Thị N và ông Danh U.

2. Về con chung: các con Danh Hoài N1, sinh năm 1994; Thị Kim Q, sinh năm 1996 và Danh Hùng V, sinh năm 1997, hiện nay đã trưởng thành. Các con theo ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004123, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có Q kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có Q kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản ản được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thoả thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

Phan Văn Tịnh